BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**39.197.622.810**	**47.047.483.465**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**3.700.235.667**	**22.240.385.885**
1. Tiền	111		900.235.667	3.688.851.725
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.800.000.000	18.551.534.160
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**21.640.781.810**	**17.062.449.598**
1. Phải thu khách hàng	131		10.385.583.465	3.870.174.480
2. Trả trước cho người bán	132		10.185.692.305	12.465.291.955
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.276.520.851	933.997.974
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(207.014.811)	(207.014.811)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.976.850.080**	**1.640.296.651**
1. Hàng tồn kho	141	7	5.976.850.080	1.640.296.651
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7.879.755.253**	**6.104.351.331**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	337.094.222	192.374.485
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.999.750.916	2.210.023.817
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	4.542.910.115	3.701.953.029
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**92.588.524.787**	**81.927.655.549**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**92.286.163.558**	**81.738.902.104**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.066.815.327	12.552.519.385
- Nguyên giá	222		39.805.483.361	18.263.343.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.738.668.034)	(5.710.824.307)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	73.817.725	80.412.175
- Nguyên giá	228		101.889.050	101.889.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(28.071.325)	(21.476.875)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	59.145.530.506	69.105.970.544
III. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**302.361.229**	**188.753.445**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	302.361.229	188.753.445
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**131.786.147.597**	**128.975.139.014**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**66.788.968.930**	**55.389.837.075**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**28.749.245.399**	**16.601.801.367**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	10.758.093.117	2.712.951.567
2. Phải trả người bán	312		6.416.151.131	5.102.005.348
3. Người mua trả tiền trước	313		6.496.560.214	3.830.349.160
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.362.920.774	1.879.274.529
5. Phải trả người lao động	315		213.039.451	347.081.878
6. Chi phí phải trả	316	16	2.222.833.954	1.850.746.781
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.279.646.758	857.051.440
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	22.340.664
II. Nợ dài hạn	**330**		**38.039.723.531**	**38.788.035.708**
1. Vay và nợ dài hạn	334	18	38.029.268.976	38.777.581.153
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.454.555	10.454.555
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**64.997.178.667**	**73.585.301.939**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**64.997.178.667**	**73.585.301.939**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		3.564.388	4.351.424
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	1.969.709.414	1.457.235.339
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	19	2.104.184.695	1.591.710.620
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	19	282.523.064	282.523.064
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	637.197.106	10.249.481.492
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**131.786.147.597**	**128.975.139.014**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Ngoại tệ các loại (USD)	1.431,13	2.007,19

Tổng Giám đốc

Doãn Tô Hoài

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	**01**	**20**	**13.981.863.555**	**7.731.124.877**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	4.324.545
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	13.981.863.555	7.726.800.332
4. Giá vốn hàng bán	11	21	11.999.078.652	5.350.525.999
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	**20**		**1.982.784.903**	**2.376.274.333**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	989.148.878	1.618.098.456
7. Chi phí tài chính	22	23	482.404.132	444.596.598
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*482.404.132*	*444.552.598*
8. Chi phí bán hàng	24		671.143.227	268.668.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.685.382.583	1.703.553.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(866.996.161)**	**1.577.553.955**
11. Thu nhập khác	31	24	6.100.000	9.822.547
12. Chi phí khác	32	25	13.966.000	111.000.000
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(7.866.000)**	**(101.177.453)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**26**	**(874.862.161)**	**1.476.376.502**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	396.844.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**	**26**	**(874.862.161)**	**1.079.532.376**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	(146)	180

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & X.DỰNG VIWASEEN HUẾ

Đoàn Tô Hoài

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	11.530.851.979	6.311.780.007
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(14.239.358.080)	(14.238.462.719)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.964.291.010)	(1.637.446.107)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(482.404.132)	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(716.300.792)	(2.020.399.255)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	118.386.661	1.434.619.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.727.060.616)	(2.941.875.895)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(7.480.175.990)**	**(13.091.784.871)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(12.429.387.774)	(58.251.065)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	6.100.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	943.130.809	1.410.933.819
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(11.480.156.965)**	**1.352.682.754**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	9.450.626.372	6.363.540.757
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.153.796.999)	(992.242.972)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.875.859.600)	(8.806.916.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**420.969.773**	**(3.435.619.201)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(18.539.363.182)**	**(15.174.721.318)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	22.240.385.885	38.561.509.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(787.036)	24.942.348
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.700.235.667**	**23.411.730.648**

Tổng Giám đốc

Đoàn Tô Hoài

Kế toán trưởng

Đoàn Vũ Tiến

Huế, ngày 12 tháng 08 năm 2011